

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2015**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 645/2007/QĐ – HĐQT ngày 15/03/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và Biên bản thỏa thuận thành lập Công ty ngày 12/04/2007 của cổ đông sáng lập. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/04/2007. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về tên đơn vị, ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 01 đến lần 03 ngày 07/04/2015; trong đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay bằng mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 02 ngày 08/08/2011.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Vận tải và thương mại.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

*Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:* Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi nhận đơn hàng vận chuyển, mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình vận chuyển hàng hóa đến khi kết thúc đơn hàng vận chuyển, thường không quá mười hai tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm 2015 Công ty đã thực hiện tái cơ cấu lại tài sản và nguồn vốn bằng việc chuyển nhượng 02 tàu 7000 DWT là Vinacomin Hà Nội và Vinacomin Hạ Long cho Tập đoàn than Khoáng sản Việt Nam và thuê hoạt động lại chính 2 con tàu này. Việc nhượng bán 2 tàu 7000DWT cho Tập đoàn, sau đó thuê lại để hoạt động dẫn đến lỗ từ chuyển nhượng tài sản số tiền là 26.560 triệu đồng.

#### **6. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 170 người (tại ngày 31/12/2014 là 180 người).

#### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán.

Kể từ ngày 1/1/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế cho các quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào, hoặc sau ngày 1/1/2015.

Việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính có thể so sánh được của các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính này. Một số thông tin so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay (Chi tiết tại thuyết minh số VIII mục 4).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

*Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch*

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Trả trước cho người bán.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

*Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ*

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (công ty mẹ) quy định tại thời điểm 31/12/2015.

2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

**Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ trích lập dự phòng</b>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định****a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

**Nhóm TSCĐ**

Phương tiện vận tải

Thiết bị quản lý

**Số năm**

07-15 năm

05 năm

**Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Chương trình phần mềm**

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

**Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ**

Quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**7. Nguyên tắc kế toán thuế****a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

**b) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

**Loại chi phí**

**Thời gian phân bổ**

Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản), lệ phí gia hạn tần số vô tuyến điện	Theo thời hạn thực tế được bảo hiểm, gia hạn
Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê	1 - 2 năm
Chi phí sửa chữa lớn tàu biển	2 năm
Các khoản chi phí trả trước khác	1 - 2 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả nội bộ:** Gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay*****Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm khoản trích trước phí kiểm toán BCTC 6 tháng cuối năm 2015.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và vốn khác của chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

*Vốn khác của chủ sở hữu:* Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh từ các năm 2007, 2008, 2009.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính của công ty trong năm bao gồm lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất vay theo hợp đồng.

**17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

***Chi phí bán hàng:*** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, phí khuyến khích bảo quản tốt hàng hóa, phí thường tác nghiệp tiêu thụ và các chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

- 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (xem Thuyết minh IV.7)**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	193.518.345	295.443.082
Tiền gửi ngân hàng	3.289.217.066	13.485.067.250
Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b><u>3.482.735.411</u></b>	<b><u>13.780.510.332</u></b>
Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b><u>3.482.735.411</u></b>	<b><u>13.780.510.332</u></b>

**2. Đầu tư vào đơn vị khác**

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Công ty CP đóng tàu Sông Ninh - TKV	4.560.000.000	4.560.000.000		4.560.000.000	4.560.000.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>4.560.000.000</u></b>	<b><u>4.560.000.000</u></b>		<b><u>4.560.000.000</u></b>	<b><u>4.560.000.000</u></b>	

Tại thời điểm lập BCTC này, Công ty cổ phần đóng tàu Sông Ninh đang làm thủ tục xin giải thể nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, Công ty đang trích lập dự phòng 100% đối với khoản đầu tư này. Tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết ở Công ty cổ phần đóng tàu Sông Ninh là 8%.

**3. Phải thu khách hàng****3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN - Công ty Kho vận Hòn Gai - VINACOMIN	2.735.993.080	96.046.545
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	5.941.814.746	
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	2.118.296.400	
Công ty cổ phần thương mại vận tải Nhật Hải Đăng		1.422.629.010
Các khách hàng còn lại	1.008.140.375	
<b>Cộng</b>	<b><u>11.804.244.601</u></b>	<b><u>1.518.675.555</u></b>

**3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

Xem thuyết minh VIII.2

**4. Trả trước cho người bán****4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Sanwa Commercial CO.LTD, Tokyo Branch	232.802.280	
Công ty TNHH Vận tải Sơn Hải		17.637.164
Các khách hàng còn lại		1.113.700
<b>Cộng</b>	<b><u>232.802.280</u></b>	<b><u>18.750.864</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**5. Phải thu khác**

**5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	61.777.001		70.037.351	
Tạm ứng	636.536.500		1.138.941.060	
Các khoản chi hộ	22.724.000			
Phải thu bảo hiểm tài sản	1.114.767.219			
Phải thu khác	64.794.060	64.794.060	71.280.324	64.794.060
<b>Cộng</b>	<b>1.900.598.780</b>	<b>64.794.060</b>	<b>1.280.258.735</b>	<b>64.794.060</b>
			6.486.264	

**5.2 Phải thu khác dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	17.000.000		17.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>17.000.000</b>		<b>17.000.000</b>	

**6. Nợ xấu**

**6.1 Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>						
Công ty cổ phần Mặt trời Việt	64.794.060	(64.794.060)		64.794.060	(64.794.060)	
<b>Cộng</b>	<b>64.794.060</b>	<b>(64.794.060)</b>		<b>64.794.060</b>	<b>(64.794.060)</b>	

**6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

**7. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền				
Hàng tồn kho		7.441.085		2.428.196
TSCĐ				
Tài sản khác		33.259.062		4.058.068
<b>Cộng</b>		<b>40.700.147</b>		<b>6.486.264</b>

**8. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.505.530.656		11.715.846.474	
Công cụ, dụng cụ	248.263.020		91.804.020	
<b>Cộng</b>	<b>8.753.793.676</b>		<b>11.807.650.494</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**9. Chi phí trả trước**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	76.135.645	
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	338.766.913	
- Chi phí mua các loại bảo hiểm	455.218.864	838.913.491
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	67.825.148	70.677.470
<b>Cộng</b>	<b><u>937.946.570</u></b>	<b><u>909.590.961</u></b>
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>9.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí mua bảo hiểm		18.516.668
- Giá trị công cụ dụng cụ	212.911.343	92.038.773
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.380.481.961	5.336.790.625
- Các khoản khác	29.635.294	17.159.934
<b>Cộng</b>	<b><u>8.623.028.598</u></b>	<b><u>5.464.506.000</u></b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị quản lý</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 31/12/2014	524.483.840.373	172.668.841	524.656.509.214
Mua trong năm	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(433.176.308.611)	-	(433.176.308.611)
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	<b><u>91.307.531.762</u></b>	<b><u>172.668.841</u></b>	<b><u>91.480.200.603</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 31/12/2014	148.807.746.239	125.741.574	148.933.487.813
Khấu hao trong năm	13.295.720.476	12.181.824	13.307.902.300
Tăng khác	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(124.552.108.026)	-	(124.552.108.026)
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	<b><u>37.551.358.689</u></b>	<b><u>137.923.398</u></b>	<b><u>37.689.282.087</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	375.676.094.134	46.927.267	375.723.021.401
Số cuối năm	<b><u>53.756.173.073</u></b>	<b><u>34.745.443</u></b>	<b><u>53.790.918.516</u></b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.179.832.921 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng để chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 53.756.173.073 đồng

(Chi tiết tại mục V.18.1 Thuyết minh BCTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 31/12/2014	170.000.000	170.000.000
Mua trong năm		
Thanh lý, nhượng bán		
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>170.000.000</b>	<b>170.000.000</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 31/12/2014	107.666.654	107.666.654
Khấu hao trong năm	33.999.996	33.999.996
Thanh lý, nhượng bán		
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>141.666.650</b>	<b>141.666.650</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 31/12/2014	62.333.346	62.333.346
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>28.333.350</b>	<b>28.333.350</b>

**12. Phải trả người bán**

**12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty cổ phần vận tải và thương mại Quốc tế	12.441.867.924	12.441.867.924	20.279.522.798	20.279.522.798
Công ty TNHH Hải Nam	6.512.019.360	6.512.019.360	830.121.600	830.121.600
Cty CP đầu tư TM vận tải Nam	4.280.174.663	4.280.174.663	9.636.363.053	9.636.363.053
Công ty TNHH thương mại - vận tải Hải Phòng	81.707.930	81.707.930	9.061.594.826	9.061.594.826
Công ty Cổ phần thương mại và Hàng hải Đại Nam	5.025.383.770	5.025.383.770		
Công ty TNHH Hàng hải Thành Ý	4.632.905.970	4.632.905.970		
Các nhà cung cấp còn lại	16.548.949.593	16.548.949.593	19.882.915.480	19.882.915.480
<b>Cộng</b>	<b>49.523.009.210</b>	<b>49.523.009.210</b>	<b>59.690.517.757</b>	<b>59.690.517.757</b>

**12.2 Số nợ người bán quá hạn chưa thanh toán**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty cổ phần vận tải và thương mại Quốc tế	7.671.229.236	7.671.229.236	6.507.798.528	6.507.798.528
Công ty CP đầu tư TM vận tải Nam Dương			4.442.049.711	4.442.049.711
Công ty cổ phần đóng tàu Sông Ninh - TKV	1.615.175.024	1.615.175.024	1.615.175.024	1.615.175.024
Các nhà cung cấp còn lại	360.373.253	360.373.253	3.025.865.846	3.025.865.846
<b>Cộng</b>	<b>9.646.777.513</b>	<b>9.646.777.513</b>	<b>15.590.889.109</b>	<b>15.590.889.109</b>

**12.3 Phải trả người bán là các bên liên quan**

Xem thuyết minh VIII.2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**13. Người mua trả tiền trước**

**13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN-Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin		8.162.078.765
<b>Cộng</b>		<b>8.162.078.765</b>

**13.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

Xem thuyết minh VIII.2

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**14.1 Thuế phải nộp**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	415.757.769	34.799.591.562	33.989.392.525	1.225.956.806
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.063.294		31.063.294	
Thuế thu nhập cá nhân		100.433.369	97.505.225	2.928.144
Các loại thuế khác	4.489.825	12.706.141	14.646.555	2.549.411
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.851.610	200	2.851.810	
<b>Cộng</b>	<b>454.162.498</b>	<b>34.912.731.272</b>	<b>34.135.459.409</b>	<b>1.231.434.361</b>

**14.2 Thuế phải thu**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải thu trong năm</u>	<u>Số thực thu trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân	37.611.718		37.611.718	
<b>Cộng</b>	<b>37.611.718</b>		<b>37.611.718</b>	

**Thuế GTGT**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% cho các hoạt động vận tải hàng hóa.

**Các loại thuế khác:** Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**15. Phải trả người lao động**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lương tháng 12	1.412.857.807	3.251.015.953
<b>Cộng</b>	<b>1.412.857.807</b>	<b>3.251.015.953</b>

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản trích trước khác	39.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>39.000.000</b>	

**17. Phải trả khác ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội		1.005.549.105
Bảo hiểm y tế		25.980.141
Bảo hiểm thất nghiệp		11.392.384
Kinh phí công đoàn	8.581.094	22.986.526
Phải trả, phải nộp khác	618.824.561	541.647.005
<b>Cộng</b>	<b>627.405.655</b>	<b>1.607.555.161</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### 18. Vay và nợ thuê tài chính

#### 18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>							
+ NH TMCP Quân Đội - CN Quảng Ninh	(i)	8.900.217.376	8.900.217.376	23.903.098.091	26.376.967.006	6.426.348.461	6.426.348.461
+ Vay cá nhân	(ii)	2.350.000.000	2.350.000.000		2.350.000.000		
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>							
+ Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		80.000.000.000	80.000.000.000		33.078.308.618	46.921.691.382	46.921.691.382
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh		3.640.000.000	3.640.000.000	3.640.000.000	3.640.000.000	3.640.000.000	3.640.000.000
+ Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng		2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
		<b>97.290.217.376</b>	<b>97.290.217.376</b>	<b>29.943.098.091</b>	<b>67.845.275.624</b>	<b>59.388.039.843</b>	<b>59.388.039.843</b>

(i): Khoản vay ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ninh dùng để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay và lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu từ các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam.

(ii): Các khoản vay cá nhân dùng để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng, lãi suất quy định trên từng hợp đồng. Khoản vay này là khoản vay tín chấp.

#### 18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>							
+ Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	(i)	256.986.000.000	256.986.000.000		256.986.000.000		
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh	(ii)	8.198.156.248	8.198.156.248		3.640.000.000	4.558.156.248	4.558.156.248
+ Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	(iii)	10.070.000.000	10.070.000.000		2.400.000.000	7.670.000.000	7.670.000.000
		<b>275.254.156.248</b>	<b>275.254.156.248</b>		<b>263.026.000.000</b>	<b>12.228.156.248</b>	<b>12.228.156.248</b>

(i): Khoản vay Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam cho vay với mức lãi suất 0% kể từ ngày 01/08/2013 đến 31/12/2015.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh có thời hạn 7 năm, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là tàu Vinacomin 01

(iii): Khoản vay Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng có thời hạn 8 năm, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là tàu Vinacomin 02

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

### **18.3 Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay ngắn hạn Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	46.921.691.382			
<b>Cộng</b>	<b>46.921.691.382</b>			

### **19. Vốn chủ sở hữu**

#### **19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	100.000.000.000	734.747.581	3.662.581.454		(119.146.048.038)	(14.748.719.003)
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					(21.175.802.865)	(21.175.802.865)
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>734.747.581</b>	<b>3.662.581.454</b>		<b>(140.321.850.903)</b>	<b>(35.924.521.868)</b>
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					1.021.926.613	1.021.926.613
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Chi trả cổ tức cho các cổ đông						
Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>734.747.581</b>	<b>3.662.581.454</b>		<b>(139.299.924.290)</b>	<b>(34.902.595.255)</b>

(\*): Khoản lỗ lũy kế của đơn vị tại thời điểm 31/12/2015 là 139.299.924.290 đồng vượt quá nguồn vốn kinh doanh của công ty 39.299.924.290 đồng và cũng tại ngày này, khoản nợ ngắn hạn của đơn vị vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 85.133.719.471 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	76.452.220.000	76.452.220.000
Vốn góp của các cổ đông khác	23.547.780.000	23.547.780.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	1.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	<b>100.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**19.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

**Mục đích trích lập các quỹ**

*Quỹ đầu tư phát triển*: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

**20.1 Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	1.909,04	1.931,44

**20.2 Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Phải thu Công ty TNHH Vận tải sông biển Liên Phú	540.000.000	2014	Tòa án bác đơn yêu cầu thi hành án do đối tượng không có khả năng chi trả.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	670.634.228.561	276.409.077.500
<b>Cộng</b>	<b><u>670.634.228.561</u></b>	<b><u>276.409.077.500</u></b>

**1.2 Doanh thu với các bên liên quan**

Xem Thuyết minh VIII.2

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	623.515.704.754	283.446.931.688
<b>Cộng</b>	<b><u>623.515.704.754</u></b>	<b><u>283.446.931.688</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.857.582	24.450.141
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	751.496	9.733.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.285.592	1.250.247
<b>Cộng</b>	<b><u>46.894.670</u></b>	<b><u>35.433.388</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	3.054.861.123	4.773.274.136
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		7.006.571
<b>Cộng</b>	<b><u>3.054.861.123</u></b>	<b><u>4.780.280.707</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí vật liệu, bao bì	6.818.182	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	39.127.106	4.350.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.858.753	113.075.355
Chi phí bằng tiền khác	5.790.737.711	2.323.513.171
<b>Cộng</b>	<b><u>5.855.541.752</u></b>	<b><u>2.440.938.526</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	5.297.583.416	2.297.181.691
Chi phí vật liệu quản lý	234.732.799	348.481.438
Chi phí đồ dùng văn phòng	137.611.772	64.358.120
Chi phí khấu hao TSCĐ	152.015.422	271.482.315
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.145.177.929	820.589.919
Chi phí bằng tiền khác	4.273.986.038	3.490.138.993
<b>Cộng</b>	<b><u>11.244.107.376</u></b>	<b><u>7.295.232.476</u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		7.627.273
Tiền phạt thu được	830.727.908	1.289.518.315
Các khoản khác	6.050.682.852	497.998.317
<b>Cộng</b>	<b><u>6.881.410.760</u></b>	<b><u>1.795.143.905</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗi thanh lý TSCĐ	26.559.891.967	
Các khoản bị phạt	748.054.478	958.696.652
Các khoản khác	5.562.445.928	462.314.315
<b>Cộng</b>	<b><u>32.870.392.373</u></b>	<b><u>1.421.010.967</u></b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.819.329.993	53.104.798.232
Chi phí nhân công	22.207.673.466	20.418.298.487
Chi phí công cụ, dụng cụ	788.377.391	
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.341.902.296	35.126.043.927
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	535.802.030.107	171.173.854.125
Chi phí khác bằng tiền	18.656.040.629	19.561.399.593
<b>Cộng</b>	<b><u>640.615.353.882</u></b>	<b><u>299.384.394.364</u></b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.021.926.613	(21.175.802.865)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	<b>1.021.926.613</b>	<b>(21.175.802.865)</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>102</u></b>	<b><u>(2.118)</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm		
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	23.903.098.091	49.874.513.491
<b>Cộng</b>	<b>23.903.098.091</b>	<b>49.874.513.491</b>

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	42.766.967.006	78.026.364.802
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	282.064.308.618	
<b>Cộng</b>	<b>324.831.275.624</b>	<b>78.026.364.802</b>

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Hội đồng quản trị &amp; Ban Giám đốc</b>		
Thù lao Hội đồng quản trị	106.920.000	197.954.900
Lương, thưởng và phụ cấp	782.611.000	688.621.500
<b>Cộng</b>	<b>889.531.000</b>	<b>886.576.400</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**2.2 Các bên liên quan khác**

Trong năm tài chính 2015, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển</b>		
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN-Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	559.717.776.698	180.723.196.558
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN-Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	16.476.514.726	15.440.189.290
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN - Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	252.403.888	207.448.283
Công ty cổ phần than Miền Nam - Vinacomin	40.906.126.700	63.439.231.200
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	30.294.909.381	
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	9.514.548.000	128.745.600
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	916.491.250	
<b>Mua hàng</b>		
CN Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản VN-Công ty Than Hòn Gai - TKV	301.680.056	638.836.315
Công ty Cổ phần cơ khí mỏ và đóng tàu TKV	2.469.787.598	
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN-Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin (*)	18.727.721.446	4.861.495.586
Công ty CP du lịch và thương mại Vinacomin	10.727.273	
Trường quản trị kinh doanh Vinacomin	2.490.000	4.848.000
Công ty TNHH ITV Hoa tiêu Hàng Hải - TKV	802.151.831	250.940.300
Công ty CP Đại lý Hàng Hải - Vinacomin	736.018.472	16.000.000
Công ty cổ phần Cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	357.163.862	
Bệnh viện Than- Khoáng sản	10.373.310	
<b>Bán thanh lý tài sản</b>		
Thanh lý tàu Vinacomin Hà Nội và Vinacomin Hạ Long (*)	282.064.308.618	

(\*) Theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản số 09-2015/HĐ/VTT-TKV ngày 31/03/2015 giữa Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin và Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam, giá chuyển nhượng được xác định trên cơ sở giá được đơn vị tư vấn định giá tại thời điểm 30/06/2014 trừ đi giá trị khấu hao tính đến ngày chuyển nhượng.

Theo chứng thư thẩm định giá số 129/CT-CPAVIETNAM C&V ngày 25/12/2014 của Công ty Cổ phần Tư vấn và Định giá CPA Việt Nam, giá trị còn lại của tàu Vinacomin Hà Nội và Vinacomin Hạ Long tại thời điểm 30/06/2014 là 303.728.985.355 đồng; trừ đi hao mòn lũy kế từ thời điểm định giá đến thời điểm mua (09 tháng) là 21.664.676.737 đồng; giá trị hợp lý tại thời điểm bán tàu là 282.064.308.618 đồng.

Ngày 01/04/2015, Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin đã thuê lại 02 tàu Vinacomin Hạ Long và Vinacomin Hà Nội theo hợp đồng thuê tàu trần số 296/2015/HĐ-KH ngày 01/04/2015 giữa Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin và Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin, thời gian thuê 06 năm, giá thuê là 7.000.000.000 đồng/năm áp dụng cho thời gian từ 01/04/2015 đến 31/12/2015.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Thuê tàu</b>		
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN-Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	17.512.316.708	3.908.333.333

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><u>Nợ phải thu</u></b>		
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN-Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	2.735.993.080	96.046.545
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	5.941.814.746	
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	2.118.296.400	
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	1.008.140.375	
<b>Cộng</b>	<b><u>11.804.244.601</u></b>	<b><u>96.046.545</u></b>
<b><u>Người mua trả tiền trước</u></b>		
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN-Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin		8.162.078.765
<b>Cộng</b>		<b><u>8.162.078.765</u></b>
<b><u>Phải trả người bán</u></b>		
Công ty cổ phần Cơ khí mỏ và đóng tàu TKV	292.331.823	
Công ty CP đóng tàu Sông Ninh - TKV	1.615.175.024	1.615.175.024
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN-Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.625.790.175	8.162.078.765
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng Hải - TKV	104.397.919	86.542.300
Công ty CP Đại lý Hàng Hải - Vinacomin	71.862.001	
Công ty cổ phần Cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	40.516.222	
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam Công ty than Hòn Gai - TKV		25.268.526
Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu - Vinacomin		1.107.476.114
<b>Cộng</b>	<b><u>3.750.073.164</u></b>	<b><u>10.996.540.729</u></b>
<b><u>Phải trả nội bộ</u></b>		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN		769.933.456
<b>Cộng</b>		<b><u>769.933.456</u></b>
<b><u>Phải trả các khoản vay dài hạn</u></b>		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN	46.921.691.382	336.986.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>46.921.691.382</u></b>	<b><u>336.986.000.000</u></b>

***Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác***

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.